

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ  
VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**

Tháng 3 năm 2024

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH            | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 35      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |              |                            |
|----------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Lê Thanh Tuấn    | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 27/06/2023   |
| Ông Trần Hữu Hưng    | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 27/06/2023 |
| Ông Nguyễn Văn Đông  | Phó Chủ tịch |                            |
| Bà Đỗ Thị Thúy Hương | Thành viên   |                            |
| Ông Vũ Hải Vĩnh      | Thành viên   |                            |
| Ông Phạm Nguyên Anh  | Thành viên   |                            |

#### **Ban kiểm soát**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Bà Vũ Hoài Anh       | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Văn Chính | Thành viên           |
| Ông Phạm Trung Hoàng | Thành viên           |

#### **Ban điều hành và Kế toán trưởng**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Vũ Hải Vĩnh       | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Nguyên Anh   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trung Dũng | Kế toán trưởng    |

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)**

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Tổng Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Vũ Hải Vĩnh**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số: 470/2024/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành  
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại 31/12/2023, khoản công nợ phải thu khách hàng Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Khang Phúc quá thời hạn thanh toán với giá trị 22.376.666.534 đồng. Ban Điều hành Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu ngắn hạn trên. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng chưa thể đánh giá được khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu khách hàng này. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được các tổn thất (nếu có) cũng như các điều chỉnh cần thiết đối với các tổn thất này đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

**Nguyễn Minh Thắng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2023

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>304.905.168.669</b> | <b>277.045.137.127</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 4           | 73.182.619.518         | 85.284.289.013         |
| Tiền                                         | 111        |             | 15.782.619.518         | 25.684.289.013         |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 57.400.000.000         | 59.600.000.000         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                    | 120        |             | 700.000.000            | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 700.000.000            | -                      |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 211.548.273.649        | 175.060.396.182        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 187.148.817.141        | 152.639.107.639        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 9.745.676.777          | 8.002.390.123          |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | -                      | 4.820.000.000          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8           | 28.583.117.266         | 23.528.235.955         |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 10          | (13.929.337.535)       | (13.929.337.535)       |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 9           | 19.303.145.335         | 16.618.163.355         |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 19.303.145.335         | 16.618.163.355         |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 171.130.167            | 82.288.577             |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | 125.999.664            | 37.158.074             |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 17          | 45.130.503             | 45.130.503             |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>300.193.061.169</b> | <b>308.287.329.996</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | 96.245.200             | 96.245.200             |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8           | 96.245.200             | 96.245.200             |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 44.857.311.933         | 45.984.057.225         |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 27.088.171.933         | 28.214.917.225         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 58.259.312.659         | 58.259.312.659         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (31.171.140.726)       | (30.044.395.434)       |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 12          | 17.769.140.000         | 17.769.140.000         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 18.109.230.400         | 18.109.230.400         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (340.090.400)          | (340.090.400)          |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        |             | 5.517.794.123          | 5.408.703.214          |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 13          | 5.517.794.123          | 5.408.703.214          |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        | 5           | 249.688.855.643        | 256.679.974.255        |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 299.518.746.692        | 299.518.746.692        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 78.969.568.728         | 78.969.568.728         |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (128.799.459.777)      | (121.808.341.165)      |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 32.854.270             | 118.350.102            |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 9           | 32.854.270             | 118.350.102            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>605.098.229.838</b> | <b>585.332.467.123</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2023

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>151.450.580.932</b> | <b>122.864.574.776</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>150.875.580.932</b> | <b>122.289.574.776</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 15          | 102.584.544.220        | 104.775.003.093        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 16          | 5.075.341.651          | 612.440.372            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 17          | 383.278.897            | 3.330.667.601          |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 2.894.798.707          | 4.109.735.856          |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             | 679.710.000            | 813.030.000            |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 14          | 8.427.614.685          | 8.641.505.082          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 18          | 30.823.100.000         | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 7.192.772              | 7.192.772              |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>575.000.000</b>     | <b>575.000.000</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 14          | 575.000.000            | 575.000.000            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>453.647.648.906</b> | <b>462.467.892.347</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>453.647.648.906</b> | <b>462.467.892.347</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 438.000.000.000        | 438.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 438.000.000.000        | 438.000.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 38.679.596.792         | 38.679.596.792         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (23.031.947.886)       | (14.211.704.445)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (14.211.704.445)       | (20.171.786.708)       |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (8.820.243.441)        | 5.960.082.263          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>605.098.229.838</b> | <b>585.332.467.123</b> |

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

**Tổng Giám đốc**

**Vũ Hải Vĩnh**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND         | Năm 2022<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 1         |             | 192.402.960.382         | 176.465.203.155         |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ          | 2         |             | (216.319.094.796)       | (135.968.224.247)       |
| Tiền chi trả cho người lao động                              | 3         |             | (13.178.984.240)        | (12.512.158.012)        |
| Tiền lãi vay đã trả                                          | 4         |             | (280.303.320)           | (396.090.569)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 6         |             | 3.894.542.932           | 3.720.560.101           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 7         |             | (16.738.151.489)        | (17.652.239.516)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> |             | <b>(50.219.030.531)</b> | <b>13.657.050.912</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                         |                         |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (700.000.000)           | -                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | -                       | 1.200.000.000           |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        |             | 8.237.337.950           | 15.889.716.639          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> |             | <b>7.537.337.950</b>    | <b>17.089.716.639</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                           | 33        |             | 34.300.463.710          | 11.601.749.873          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34        |             | (3.477.363.710)         | (21.601.749.873)        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |             | (245.763.450)           | (165.800.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b> |             | <b>30.577.336.550</b>   | <b>(10.165.800.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                       | <b>50</b> |             | <b>(12.104.356.031)</b> | <b>20.580.967.551</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                      | <b>60</b> | <b>4</b>    | <b>85.284.289.013</b>   | <b>64.701.227.859</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      | 61        |             | 2.686.536               | 2.093.603               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                     | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>73.182.619.518</b>   | <b>85.284.289.013</b>   |

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**Vũ Văn Tuấn**

**Nguyễn Trung Dũng**

**Vũ Hải Vĩnh**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 05 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 và thay đổi lần thứ 06 ngày 21/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 73 người (tại ngày 01/01/2023 là 79 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY**

| STT        | Tên                                        | Địa chỉ                                                               | Ngành nghề kinh doanh                                                                                                                                    | Quyền sở hữu và biểu quyết |
|------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</b>          |                                                                       |                                                                                                                                                          |                            |
| 1          | Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics      | Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng                       | Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ cán bộ có trình độ cao đẳng và trình độ thấp hơn trong lĩnh vực điện tử, tin học và các lĩnh vực khác được Nhà nước cho phép |                            |
| <b>II</b>  | <b>Công ty con</b>                         |                                                                       |                                                                                                                                                          |                            |
| 1          | Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức        | 15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh           | Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử                                                                                                       | 97,01%                     |
| 2          | Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà           | 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh      | Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử                                                                                                                 | 51,00%                     |
| 3          | Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình       | 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh           | Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử                                                                                                                       | 55,54%                     |
| 4          | Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà           | 52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh                | Sản xuất sản phẩm điện tử                                                                                                                                | 51,00%                     |
| 5          | Công ty Cổ phần công trình Viettronics     | Tầng 5, toà nhà Sudico, đường Mỹ Trí, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội        | Giám sát, thi công xây dựng công trình điện                                                                                                              | 65,00%                     |
| 6          | Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp    | Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội   | Sản xuất sản phẩm điện tử                                                                                                                                | 91,86%                     |
| <b>III</b> | <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>        |                                                                       |                                                                                                                                                          |                            |
| 1          | Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông   | Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội                          | Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính                                                                                                | 35,70%                     |
| 2          | Công ty Cổ phần Viettronimex               | 74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh                               | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử                                                                                                                      | 42,16%                     |
| 3          | Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà | 1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh       | Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử                                                                                                                       | 33,77%                     |
| 4          | Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam          | 26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh                  | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử                                                                                                                      | 28,52%                     |
| 5          | Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao          | 48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội           | Sản xuất, Thương mại và dịch vụ                                                                                                                          | 49%                        |
| 6          | Công ty TNHH DM Vina                       | Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                             | 41,74%                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

**2.3 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty được trích lập theo quy định hiện hành.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 - 25                        |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10                        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08                        |

#### 3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**3.11 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được UBCK chấp thuận.

**3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

**3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.17 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với bên liên quan của Tổng Công ty trong năm 2023 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**3.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, hoạt động của của Tổng Công ty chủ yếu là cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án và phần lớn hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Tổng Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| - Tiền mặt                        | 252.519.836           | 166.870.312           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.530.099.682        | 25.517.418.701        |
| - Các khoản tương đương tiền      | 57.400.000.000        | 59.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>73.182.619.518</b> | <b>85.284.289.013</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                     | 31/12/2023             |                          | 01/01/2023             |                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                       | <b>299.518.746.692</b> | <b>(95.178.403.300)</b>  | <b>299.518.746.692</b> | <b>(91.769.018.527)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức                   | 75.462.731.429         | (25.722.635.524)         | 75.462.731.429         | (27.199.730.732)         |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà                  | 15.198.723.728         | -                        | 15.198.723.728         | -                        |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình              | 133.226.370.342        | (38.060.442.342)         | 133.226.370.342        | (33.401.970.342)         |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà                  | 35.073.921.193         | -                        | 35.073.921.193         | -                        |
| - Công ty Cổ phần Công trình Viettronics            | 13.000.000.000         | (4.492.170.909)          | 13.000.000.000         | (4.390.777.399)          |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Công Nghiệp           | 27.557.000.000         | (26.903.154.525)         | 27.557.000.000         | (26.776.540.054)         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>      | <b>78.969.568.728</b>  | <b>(33.621.056.477)</b>  | <b>78.969.568.728</b>  | <b>(30.039.322.638)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông Việt Nam | 21.684.417.517         | -                        | 21.684.417.517         | -                        |
| - Công ty Cổ phần Viettronimex                      | 13.987.729.333         | -                        | 13.987.729.333         | -                        |
| - Công ty Đầu tư Y tế Kỹ thuật cao Amec             | 1.276.595.137          | (1.276.595.137)          | 1.276.595.137          | (1.276.595.137)          |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà        | 2.278.518.130          | -                        | 2.278.518.130          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam                 | 895.348.195            | -                        | 895.348.195            | -                        |
| - Công ty TNHH DM Vina                              | 38.846.960.416         | (32.344.461.340)         | 38.846.960.416         | (28.762.727.501)         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>378.488.315.420</b> | <b>(128.799.459.777)</b> | <b>378.488.315.420</b> | <b>(121.808.341.165)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                    | 31/12/2023             |                        | 01/01/2023             |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                    | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                 | <b>187.148.817.141</b> | <b>(6.615.575.311)</b> | <b>152.639.107.639</b> | <b>(6.615.575.311)</b> |
| - Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Khang Phúc                      | 22.376.666.534         | -                      | 23.376.666.534         | -                      |
| - Ban quản lý dự án Điện 2 - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam                         | 21.760.293.600         | -                      | 21.760.293.600         | -                      |
| - Công ty Cổ phần AKA Việt Nam                                                     | 22.013.690.714         | -                      | 22.513.690.713         | -                      |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - CN Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia | 1.290.688.754          | -                      | 28.916.746.716         | -                      |
| - Trung tâm Kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực phía Nam                | 32.578.101.353         | -                      | -                      | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                               | 87.129.376.186         | (6.615.575.311)        | 56.071.710.076         | (6.615.575.311)        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                  | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>187.148.817.141</b> | <b>(6.615.575.311)</b> | <b>152.639.107.639</b> | <b>(6.615.575.311)</b> |

Phải thu khách hàng các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31.1

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                | 31/12/2023           |                        | 01/01/2023           |                        |
|------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             | <b>9.745.676.777</b> | <b>(4.854.351.000)</b> | <b>8.002.390.123</b> | <b>(4.854.351.000)</b> |
| - Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh | 4.854.351.000        | (4.854.351.000)        | 4.854.351.000        | (4.854.351.000)        |
| - Công ty TNHH Cơ điện Đại Phúc                | 2.538.723.000        | -                      | -                    | -                      |
| - Trả trước cho người bán khác                 | 2.352.602.777        | -                      | 3.148.039.123        | -                      |
| <b>b) Dài hạn</b>                              | -                    | -                      | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>9.745.676.777</b> | <b>(4.854.351.000)</b> | <b>8.002.390.123</b> | <b>(4.854.351.000)</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. PHẢI THU KHÁC

|                                                             | 31/12/2023            |                        | 01/01/2023            |                        |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                             | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                          | <b>28.583.117.266</b> | <b>(2.459.411.224)</b> | <b>23.528.235.955</b> | <b>(2.459.411.224)</b> |
| - Tạm ứng                                                   | 8.379.475.013         | -                      | 7.273.030.689         | -                      |
| - Phải thu khác                                             | 20.203.642.253        | (2.459.411.224)        | 16.255.205.266        | (2.459.411.224)        |
| + Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp                   | 8.290.603.552         | -                      | 8.290.603.552         | -                      |
| + Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh              | 2.107.997.573         | (2.107.997.573)        | 2.107.997.573         | (2.107.997.573)        |
| + Công ty Cổ phần Công trình Viettronics                    | 1.539.427.889         | -                      | 1.719.427.889         | -                      |
| + Thu từ cán bộ công nhân viên đất Long An                  | 2.694.230.000         | -                      | 2.694.230.000         | -                      |
| + Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình                      | 3.327.480.000         | -                      | 654.960.000           | -                      |
| + Phải thu các đối tượng khác                               | 2.243.903.239         | (351.413.651)          | 787.986.252           | (351.413.651)          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                           | <b>96.245.200</b>     | <b>-</b>               | <b>96.245.200</b>     | <b>-</b>               |
| - Khoản phải thu Cổ phần hóa tại Trường CĐ nghề Viettronics | 64.245.200            | -                      | 64.245.200            | -                      |
| - Trung tâm dịch vụ Thuần - Trường CĐ nghề Viettronics      | 32.000.000            | -                      | 32.000.000            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>28.679.362.466</b> | <b>(2.459.411.224)</b> | <b>23.624.481.155</b> | <b>(2.459.411.224)</b> |

**Phải thu khác các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31.1

### 9. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2023            |                 | 01/01/2023            |                 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 19.249.025.335        | -               | 16.564.043.355        | -               |
| Hàng hóa                            | 54.120.000            | -               | 54.120.000            | -               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>19.303.145.335</b> | <b>-</b>        | <b>16.618.163.355</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

|                                                         | 31/12/2023            |                           |                         | 01/01/2023            |                           |                         |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                                         | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng                | Giá trị               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng                |
|                                                         | VND                   | VND                       | VND                     | VND                   | VND                       | VND                     |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>            |                       |                           |                         |                       |                           |                         |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                              | <b>6.615.575.311</b>  | -                         | <b>(6.615.575.311)</b>  | <b>6.615.575.311</b>  | -                         | <b>(6.615.575.311)</b>  |
| - Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ                | 2.800.000.000         | -                         | (2.800.000.000)         | 2.800.000.000         | -                         | (2.800.000.000)         |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện tử Công nghiệp Việt Nam | 1.161.897.311         | -                         | (1.161.897.311)         | 1.161.897.311         | -                         | (1.161.897.311)         |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị  | 2.653.678.000         | -                         | (2.653.678.000)         | 2.653.678.000         | -                         | (2.653.678.000)         |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                          | <b>4.854.351.000</b>  | -                         | <b>(4.854.351.000)</b>  | <b>4.854.351.000</b>  | -                         | <b>(4.854.351.000)</b>  |
| - Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh          | 4.854.351.000         | -                         | (4.854.351.000)         | 4.854.351.000         | -                         | (4.854.351.000)         |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                          | <b>2.459.411.224</b>  | -                         | <b>(2.459.411.224)</b>  | <b>2.459.411.224</b>  | -                         | <b>(2.459.411.224)</b>  |
| - Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh          | 2.107.997.573         | -                         | (2.107.997.573)         | 2.107.997.573         | -                         | (2.107.997.573)         |
| - Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ                | 231.346.388           | -                         | (231.346.388)           | 231.346.388           | -                         | (231.346.388)           |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng                     | 120.067.263           | -                         | (120.067.263)           | 120.067.263           | -                         | (120.067.263)           |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>13.929.337.535</b> | -                         | <b>(13.929.337.535)</b> | <b>13.929.337.535</b> | -                         | <b>(13.929.337.535)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Cộng             |
|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------|
|                        | <u>VND</u>               | <u>VND</u>          | <u>VND</u>                         | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>       |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                     |                                    |                             |                  |
| 01/01/2023             | 50.560.970.188           | 906.936.395         | 6.322.355.756                      | 469.050.320                 | 58.259.312.659   |
| 31/12/2023             | 50.560.970.188           | 906.936.395         | 6.322.355.756                      | 469.050.320                 | 58.259.312.659   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |                     |                                    |                             |                  |
| 01/01/2023             | (22.578.147.857)         | (752.284.533)       | (6.322.355.756)                    | (391.607.288)               | (30.044.395.434) |
| - Khấu hao trong năm   | (995.105.228)            | (76.974.400)        | -                                  | (54.665.664)                | (1.126.745.292)  |
| 31/12/2023             | (23.573.253.085)         | (829.258.933)       | (6.322.355.756)                    | (446.272.952)               | (31.171.140.726) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                     |                                    |                             |                  |
| 01/01/2023             | 27.982.822.331           | 154.651.862         | -                                  | 77.443.032                  | 28.214.917.225   |
| 31/12/2023             | 26.987.717.103           | 77.677.462          | -                                  | 22.777.368                  | 27.088.171.933   |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 19.031.804.170 đồng tại ngày 01/01/2023 là 19.031.804.170 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                                |                |
| 01/01/2023             | 17.769.140.000              | 340.090.400                    | 18.109.230.400 |
| 31/12/2023             | 17.769.140.000              | 340.090.400                    | 18.109.230.400 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                             |                                |                |
| 01/01/2023             | -                           | (340.090.400)                  | (340.090.400)  |
| 31/12/2023             | -                           | (340.090.400)                  | (340.090.400)  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                                |                |
| 01/01/2023             | 17.769.140.000              | -                              | 17.769.140.000 |
| 31/12/2023             | 17.769.140.000              | -                              | 17.769.140.000 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 340.090.400 đồng tại ngày 01/01/2023 là 340.090.400 đồng.

**13. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỄ DANG**

|                                                       | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công trình Trụ sở Tổng Công ty tại Cầu Giấy, Hà Nội | 4.895.984.545        | 4.786.893.636        |
| - Công trình tại Trường Cao đẳng nghề Viettronics     | 621.809.578          | 621.809.578          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>5.517.794.123</b> | <b>5.408.703.214</b> |

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                          | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       | <b>8.427.614.685</b> | <b>8.641.505.082</b> |
| - Kinh phí công đoàn                     | 72.054.279           | 47.439.944           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 8.355.560.406        | 8.594.065.138        |
| + Cổ tức phải trả                        | 2.882.018.300        | 3.110.413.300        |
| + Công ty Cổ phần Công trình Viettronics | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| + Nộp tiền đất Long An                   | 1.302.400.000        | 1.302.400.000        |
| + Các khoản phải trả khác                | 1.171.142.106        | 1.181.251.838        |
| <b>b) Dài hạn</b>                        | <b>575.000.000</b>   | <b>575.000.000</b>   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn           | 575.000.000          | 575.000.000          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>9.002.614.685</b> | <b>9.216.505.082</b> |

**Phải trả khác các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31.1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                         | 31/12/2023             |                          | 01/01/2023             |                          |
|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                         | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                         | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>      | <b>102.584.544.220</b> | <b>102.584.544.220</b>   | <b>104.775.003.093</b> | <b>104.775.003.093</b>   |
| - Công ty Cổ phần Yotek | 23.310.357.180         | 23.310.357.180           | 26.148.400.480         | 26.148.400.480           |
| - Công ty Cổ Phần Pisa  | 17.293.844.346         | 17.293.844.346           | 6.934.830.000          | 6.934.830.000            |
| - Các đối tượng khác    | 61.980.342.694         | 61.980.342.694           | 71.691.772.613         | 71.691.772.613           |
| <b>b) Dài hạn</b>       | -                      | -                        | -                      | -                        |
| <b>Cộng</b>             | <b>102.584.544.220</b> | <b>102.584.544.220</b>   | <b>104.775.003.093</b> | <b>104.775.003.093</b>   |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                                          | 31/12/2023           |                          | 01/01/2023         |                          |
|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                                          | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                                          | VND                  | VND                      | VND                | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       | <b>5.075.341.651</b> | <b>5.075.341.651</b>     | <b>612.440.372</b> | <b>612.440.372</b>       |
| - Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất                | 3.648.598.779        | 3.648.598.779            | -                  | -                        |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thế giới Thông Minh | 814.302.500          | 814.302.500              | -                  | -                        |
| - Tổng công ty Cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam          | 612.440.372          | 612.440.372              | 612.440.372        | 612.440.372              |
| <b>b) Dài hạn</b>                                        | -                    | -                        | -                  | -                        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>5.075.341.651</b> | <b>5.075.341.651</b>     | <b>612.440.372</b> | <b>612.440.372</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                          | 01/01/2023           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2023         |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
|                                          | VND                  | VND                      | VND                         | VND                |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>        |                      |                          |                             |                    |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 2.053.028.125        | 4.912.630.848            | 6.734.517.567               | 231.141.406        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | 477.932.999              | 477.932.999                 | -                  |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 262.485.548          | 429.452.460              | 539.800.517                 | 152.137.491        |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | 1.019.625.958            | 1.019.625.958               | -                  |
| - Các loại thuế khác                     | 1.015.153.928        | 121.166.459              | 1.136.320.387               | -                  |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                        | -                           | -                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.330.667.601</b> | <b>6.960.808.724</b>     | <b>9.908.197.428</b>        | <b>383.278.897</b> |

  

|                                   | 01/01/2023        | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã<br>thực nộp/khấu trừ<br>trong năm | 31/12/2023        |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
|                                   | VND               | VND                      | VND                                     | VND               |
| <b>Thuế và các khoản phải thu</b> |                   |                          |                                         |                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 45.130.503        | -                        | -                                       | 45.130.503        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>45.130.503</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                | <b>45.130.503</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung                                                              | 31/12/2023            |                       | Trong năm             |                      | 01/01/2023 |                |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------|----------------|
|                                                                       | Giá trị               | Số có khả năng        | Tăng                  | Giảm                 | Giá trị    | Số có khả năng |
|                                                                       | VND                   | trả nợ<br>VND         | VND                   | VND                  | VND        | trả nợ<br>VND  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                   | <b>30.823.100.000</b> | <b>30.823.100.000</b> | <b>34.300.463.710</b> | <b>3.477.363.710</b> | -          | -              |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (*) | 30.823.100.000        | 30.823.100.000        | 34.300.463.710        | 3.477.363.710        | -          | -              |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                    | -                     | -                     | -                     | -                    | -          | -              |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>30.823.100.000</b> | <b>30.823.100.000</b> | <b>34.300.463.710</b> | <b>3.477.363.710</b> | -          | -              |

(\*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/324800/HĐTD ngày 04/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức: 130.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (Không bao gồm hoạt động đầu tư tài sản cố định và đầu tư tài chính);
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 30/11/2024;
- Lãi suất: quy định trên từng Giấy nhận nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng       |
|-----------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|                       | VND                          | VND                      | VND                                     | VND             |
| 01/01/2022            | 438.000.000.000              | 38.679.596.792           | (20.171.786.708)                        | 456.507.810.084 |
| - Lãi trong năm trước | -                            | -                        | 5.960.082.263                           | 5.960.082.263   |
| 31/12/2022            | 438.000.000.000              | 38.679.596.792           | (14.211.704.445)                        | 462.467.892.347 |
| 01/01/2023            | 438.000.000.000              | 38.679.596.792           | (14.211.704.445)                        | 462.467.892.347 |
| - Lỗ trong năm nay    | -                            | -                        | (8.820.243.441)                         | (8.820.243.441) |
| 31/12/2023            | 438.000.000.000              | 38.679.596.792           | (23.031.947.886)                        | 453.647.648.906 |

**19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                                  | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    |
| - Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước | 385.297.500.000        | 385.297.500.000        |
| - Các đối tượng khác                             | 52.702.500.000         | 52.702.500.000         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>438.000.000.000</b> | <b>438.000.000.000</b> |

**19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC**

|                             | Năm 2023        | Năm 2022        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                             | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 438.000.000.000 | 438.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm          | 438.000.000.000 | 438.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**19.4 CỔ PHIẾU**

|                                        | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | CP         | CP         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 43.800.000 | 43.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.800.000 | 43.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 43.800.000 | 43.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 43.800.000 | 43.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 43.800.000 | 43.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000     | 10.000     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                           | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------|------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại:</b> |            |            |
| - Dollar Mỹ (USD)         | 2.105,50   | 2.216,18   |
| - Euro (EUR)              | 506,86     | 725,33     |

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                               | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng, lắp đặt | 195.875.622.990        | 205.749.288.736        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 8.790.600.709          | 9.396.472.941          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>204.666.223.699</b> | <b>215.145.761.677</b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn bán hàng, lắp đặt | 191.908.621.935        | 199.919.154.425        |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ  | 2.124.076.013          | 2.449.538.385          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>194.032.697.948</b> | <b>202.368.692.810</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                             | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 2.484.306.595         | 1.645.600.577         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 9.894.221.000         | 11.648.223.000        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 50.612.507            | 11.477.718            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>12.429.140.102</b> | <b>13.305.301.295</b> |

**Doanh thu tài chính của các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31.1

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                                     | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Chi phí lãi vay                                                                   | 280.303.320          | 396.090.569            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                          | 208.706.059          | 10.491.416             |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm                                        | 1.549.034.758        | 46.266.551             |
| - Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 6.991.118.612        | (5.357.172.704)        |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>9.029.162.749</b> | <b>(4.904.324.168)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>22.642.724.240</b> | <b>24.236.542.036</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                      | 11.990.891.882        | 13.215.020.022        |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định               | 847.802.772           | 847.802.772           |
| - Thuế, phí và lệ phí                            | 10.075.000            | 7.672.500             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 539.014.182           | 2.778.478.573         |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 9.254.940.404         | 7.387.568.169         |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>181.648.913</b>    | <b>464.322.217</b>    |
| - Chi phí dự thầu                                | 85.800.377            | 203.025.626           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 27.619.048            | -                     |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 68.229.488            | 261.296.591           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>22.824.373.153</b> | <b>24.700.864.253</b> |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|                  | Năm 2023<br>VND  | Năm 2022<br>VND   |
|------------------|------------------|-------------------|
| - Các khoản khác | 1.050.000        | 35.792.415        |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.050.000</b> | <b>35.792.415</b> |

**27. CHI PHÍ KHÁC**

|                          | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND    |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| - Các khoản bị phạt      | 24.290.891        | 221.847.091        |
| - Các khoản chi phí khác | 6.132.501         | 23.650.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>30.423.392</b> | <b>245.497.091</b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 193.398.876.589        | 198.902.833.455        |
| - Chi phí nhân công         | 11.990.891.882         | 12.311.981.052         |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 847.802.772            | 847.802.772            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 566.633.230            | 3.476.144.168          |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 9.992.931.940          | 8.042.453.891          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>216.797.136.413</b> | <b>223.581.215.338</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                          | Năm 2023<br>VND  | Năm 2022<br>VND |
|----------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)                    | (8.820.243.441)  | 5.960.082.263   |
| Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.894.221.000    | 11.648.223.000  |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia                             | 9.894.221.000    | 11.648.223.000  |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm                        | (18.714.464.441) | (5.688.140.737) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 20%              | 20%             |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | -                | -               |

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Tổng Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2023.

**31. THÔNG TIN KHÁC**

**31.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị**

| Họ và tên         | Chức vụ                                | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trần Hữu Hưng     | Chủ tịch HĐQT                          | 24.000.000           | 24.000.000           |
| Lê Thanh Tuấn     | Chủ tịch HĐQT                          | 24.000.000           | 24.000.000           |
| Vũ Hải Vĩnh       | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     | 577.663.400          | 597.729.800          |
| Nguyễn Tiến Dũng  | Thành viên HĐQT đến ngày 27/6/2022     | -                    | 189.373.132          |
| Đỗ Thị Thúy Hương | Thành viên HĐQT                        | 468.635.600          | 509.259.900          |
| Nguyễn Văn Đông   | Thành viên HĐQT                        | 473.063.400          | 455.459.900          |
| Phạm Nguyên Anh   | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 481.235.600          | 497.359.900          |
| Nguyễn Trung Dũng | Kế toán trưởng                         | 470.947.800          | 490.990.000          |
| Vũ Hoài Anh       | Trưởng ban kiểm soát                   | 443.435.600          | 436.959.900          |
| Nguyễn Văn Chính  | Thành viên ban kiểm soát               | 24.000.000           | 24.000.000           |
| Phạm Trung Hoàng  | Thành viên ban kiểm soát               | 24.000.000           | 24.000.000           |
| <b>Tổng</b>       |                                        | <b>3.010.981.400</b> | <b>3.273.132.532</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                | Mối quan hệ      | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------------------------------|------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Cổ tức được chia</b>                        |                  | <b>9.894.221.000</b> | <b>11.648.223.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình         | Công ty con      | 5.323.968.000        | 6.654.960.000         |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà             | Công ty con      | 3.060.000.000        | 3.060.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí - Điện tử Phú Thọ Hoà | Công ty liên kết | 103.325.000          | -                     |
| - Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam            | Công ty liên kết | 102.660.000          | 85.550.000            |
| - Công ty Cổ phần Viettronimex                 | Công ty liên kết | 1.304.268.000        | 1.847.713.000         |

**Số dư với các bên liên quan**

|                                           | Mối quan hệ                 | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|-------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu về cho vay</b>                |                             |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Công trình              | Công ty con                 | -                 | 4.820.000.000     |
| <b>Phải thu về cổ tức</b>                 |                             |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình    | Công ty con                 | 3.327.480.000     | 654.960.000       |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà        | Công ty con                 | 1.530.000.000     | -                 |
| <b>Phải thu khác</b>                      |                             |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp | Công ty con                 | 8.290.603.552     | 8.290.603.552     |
| - Công ty Cổ phần Công trình              | Công ty con                 | 1.539.427.889     | 1.719.427.889     |
| - Công ty TNHH DM Vina                    | Công ty liên kết            | 230.496.948       | 230.496.948       |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                |                             |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp | Công ty con                 | 23.673.705        | 23.673.705        |
| - Công ty Cổ phần VITEK - VTB Hà Nội      | Công ty con của Công ty con | 47.269.600        | 47.269.600        |
| <b>Phải trả người bán</b>                 |                             |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp | Công ty con                 | 2.354.750.661     | 2.354.750.661     |
| - Công ty Cổ phần Công trình              | Công ty con                 | -                 | 888.303.883       |
| <b>Trả trước cho người bán</b>            |                             |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Công trình              | Công ty con                 | 129.224.654       | -                 |
| <b>Phải trả khác</b>                      |                             |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Công trình              | Công ty con                 | 3.000.000.000     | 3.000.000.000     |

**31.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

**31.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam đã được kiểm toán. Ngoài ra, căn cứ vào biên bản thanh tra thuế ngày 31/12/2021 và kết luận thanh tra thuế số 1518/KL-CTHN-TTKT4 ngày 12/01/2023 bổ sung kết luận thanh tra thuế ngày 31/12/2021 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Tổng công ty đã tiến hành điều chỉnh ảnh hưởng của kết quả thanh tra thuế đến số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01/01/2023

| Chỉ tiêu                            | Mã số | Sau điều chỉnh   | Trước điều chỉnh | Số điều chỉnh<br>Tăng(+)/ Giảm(-) |
|-------------------------------------|-------|------------------|------------------|-----------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                      |       |                  |                  | <b>(3.474.254.675)</b>            |
| Thuế GTGT được khấu trừ             | 152   | -                | 3.474.254.675    | (3.474.254.675)                   |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                    |       |                  |                  | <b>(3.474.254.675)</b>            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313   | 3.330.667.601    | 263.410.548      | 3.067.257.053                     |
| Lợi nhuận chưa phân phối            | 421   | (14.211.704.445) | (7.670.192.717)  | (6.541.511.728)                   |

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

| Chỉ tiêu                     | Mã số | Sau điều chỉnh | Trước điều chỉnh | Số điều chỉnh<br>Tăng(+)/ Giảm(-) |
|------------------------------|-------|----------------|------------------|-----------------------------------|
| Chi phí khác                 | 32    | 245.497.091    | 23.650.000       | 221.847.091                       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50    | 5.960.082.263  | 6.181.929.354    | (221.847.091)                     |

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuấn

Nguyễn Trung Dũng

Vũ Hải Vĩnh